BỘ TƯ PHÁP **TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1027/QĐ-TCTHADS	*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Căn cứ Quyết định số 61/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thi hành án dân sự;

Căn cứ Quyết định số 1740/QĐ-BTP ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành quy định phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản, mua sắm hàng hóa, dịch vụ, đầu tư xây dựng và ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 1952 /QĐ-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Tổng cục Thi hành án dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Tổng cục Thi hành án dân sự (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Tổng cục Thi hành án dân sự và các cá nhân, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Mai Lương Khôi (để b/c);
- Các Phó Tổng cục trưởng (để biết);
- Cục Kế hoạch - Tài chính, BTP (để ph/h);
- KBNN nơi đơn vị giao dịch (gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);
- Lưu: VT, KHTC.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Quang Thái

BỘ TƯ PHÁP
TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1027/QĐ-TCTHADS ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự)

Đơn vị: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa

Mã số : 1054579

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
A	**Số thu, chi ngân sách về phí, lệ phí**	
1	Số thu phí, lệ phí	**4.844.000**
2	Chi từ nguồn phí, lệ phí để lại (Bao gồm số được sử dụng tại đơn vị và số nộp về Tổng cục)	3.088.056
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	1.755.944
B	**Dự toán chi Ngân sách nhà nước**	**50.086.162**
	Trong đó: - Kinh phí giao tự chủ tài chính	50.086.162
	- Kinh phí giao không tự chủ tài chính	0
I	**Chi quản lý hành chính nhà nước (Loại 340-Khoản 341)**	**50.086.162**
1	Kinh phí giao tự chủ tài chính	50.086.162
2	Kinh phí giao không tự chủ tài chính	0
II	**Chi sự nghiệp đào tạo (Loại 070-Khoản 085)**	**0**
1	Kinh phí giao tự chủ tài chính	0
2	Kinh phí giao không tự chủ tài chính	0

BỘ TƯ PHÁP
TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO HỆ THỐNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1027/QĐ-TCTHADS ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ TÀI CHÍNH (LOẠI 340-341)							
		TỔNG SỐ	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho cán bộ, công chức	Chi thường xuyên theo định mức	Quản lý ngành	Hỗ trợ lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ kế toán	Các khoản giảm trừ	
								Quỹ thi đua khen thưởng tập trung	Đặt mua báo PLVN tập trung
A	B	1=sum(2:8)	2	3	4	5	6	7	8
28	**THANH HÓA**	**50.086.162**	**33.273.619**	**12.979.700**	**374.000**	**3.423.600**	**350.000**	**-223.550**	**-91.207**
T	THA tỉnh	**10.467.989**	4.506.156	1.850.400	374.000	3.423.600	350.000	-30.388	-5.779
Q	THA TP. Thanh Hóa	**4.167.179**	3.003.732	1.187.500	0	0	0	-20.889	-3.164
H1	THA Mường Lát	**1.023.329**	737.455	292.800	0	0	0	-3.762	-3.164
H1	THA Quan Sơn	**877.517**	640.464	244.000	0	0	0	-3.783	-3.164
H	THA Bỉm Sơn	**1.499.309**	1.082.436	427.500	0	0	0	-7.463	-3.164
H	THA Sầm Sơn	**1.652.442**	1.188.732	475.000	0	0	0	-8.126	-3.164
H	THA Hoằng Hóa	**2.009.878**	1.500.504	522.500	0	0	0	-9.962	-3.164
H	THA Triệu Sơn	**1.674.577**	1.210.944	475.000	0	0	0	-8.203	-3.164
H	THA Thạch Thành	**1.404.407**	1.034.532	380.000	0	0	0	-6.961	-3.164
H	THA Vĩnh Lộc	**1.202.561**	879.108	332.500	0	0	0	-5.883	-3.164
H	THA Lang Chánh	**719.320**	440.592	285.000	0	0	0	-3.108	-3.164
H	THA Bá Thước	**1.010.093**	685.620	332.500	0	0	0	-4.863	-3.164
H	THA Quan Hóa	**969.584**	692.328	285.000	0	0	0	-4.580	-3.164
H	THA Ngọc Lặc	**1.376.406**	1.006.140	380.000	0	0	0	-6.570	-3.164
H	THA Như Xuân	**784.321**	505.764	285.000	0	0	0	-3.279	-3.164
H	THA Như Thanh	**1.008.488**	683.604	332.500	0	0	0	-4.452	-3.164
H	THA Thường Xuân	**902.889**	625.296	285.000	0	0	0	-4.243	-3.164
H	THA Đông Sơn	**1.434.728**	1.160.232	285.000	0	0	0	-7.340	-3.164
H	THA Thọ Xuân	**1.717.023**	1.301.676	427.500	0	0	0	-8.989	-3.164
H	THA Cẩm Thủy	**1.227.116**	856.200	380.000	0	0	0	-5.920	-3.164
H	THA Yên Định	**1.654.962**	1.239.192	427.500	0	0	0	-8.566	-3.164
H	THA Thiệu Hóa	**1.530.091**	1.161.096	380.000	0	0	0	-7.841	-3.164
H	THA Quảng Xương	**1.752.300**	1.241.436	522.500	0	0	0	-8.472	-3.164
H	THA Tĩnh Gia	**2.158.897**	1.554.876	617.500	0	0	0	-10.315	-3.164
H	THA Hậu Lộc	**1.655.727**	1.191.960	475.000	0	0	0	-8.069	-3.164
H	THA Nga Sơn	**1.357.004**	1.034.484	332.500	0	0	0	-6.816	-3.164
H	THA Hà Trung	**1.360.043**	990.132	380.000	0	0	0	-6.925	-3.164
H	THA Nông Cống	**1.487.982**	1.118.928	380.000	0	0	0	-7.782	-3.164

BỘ TƯ PHÁP
TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHI TIẾT DỰ TOÁN GIAO THU, CHI PHÍ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1027/QĐ-TCTHADS ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	GIAO DỰ TOÁN THU NĂM 2021					DỰ TOÁN GIAO CHI TỪ PHÍ NĂM 2021 (Phí THA được để lại)								
				Trong đó					Số được sử dụng						
		Tổng dự toán giao thu năm 2021	Số thu được để lại	Số nộp về Tổng cục	Số để lại đơn vị	Số thu nộp ngân sách	TỔNG CỘNG	Tiết kiệm 40% để CCTL	Tổng cộng	Giao thực hiện chế độ tự chủ					Giao không thực hiện chế độ tự chủ
										Tổng	Chi hỗ trợ hợp đồng lao động theo Nghị định 68	Chi chuyên môn nghiệp vụ	Chi sửa chữa thường xuyên tài sản, bảo trì trụ sở	Kinh phí thuê kho	Mua sắm tài sản dùng cho chuyên môn
28	**THANH HÓA**	**4.844.000**	**3.088.056**	**823.480**	**2.264.576**	**1.755.944**	**2.264.576**	**905.828**	**1.358.748**	**1.358.748**	**0**	**1.295.748**	**63.000**	**0**	**0**
	THA tỉnh	74.000	47.175	12.580	34.595	26.825	34.595	13.838	20.757	20.757	0	20.757	0	0	0
	THA TP. Thanh Hóa	492.000	313.650	83.640	230.010	178.350	230.010	92.004	138.006	138.006	0	138.006	0	0	0
	THA Mường Lát	1.000	638	170	468	362	468	187	281	281	0	281	0	0	0
	THA Quan Sơn	74.000	47.175	12.580	34.595	26.825	34.595	13.838	20.757	20.757	0	19.557	1.200	0	0
	THA Bỉm Sơn	287.000	182.963	48.790	134.173	104.037	134.173	53.669	80.504	80.504	0	71.504	9.000	0	0
	THA Sầm Sơn	474.000	302.175	80.580	221.595	171.825	221.595	88.638	132.957	132.957	0	132.957	0	0	0
	THA Hoằng Hóa	684.000	436.050	116.280	319.770	247.950	319.770	127.908	191.862	191.862	0	189.462	2.400	0	0
	THA Triệu Sơn	293.000	186.788	49.810	136.978	106.212	136.978	54.791	82.187	82.187	0	73.187	9.000	0	0
	THA Thạch Thành	190.000	121.125	32.300	88.825	68.875	88.825	35.530	53.295	53.295	0	47.895	5.400	0	0
	THA Vĩnh Lộc	190.000	121.125	32.300	88.825	68.875	88.825	35.530	53.295	53.295	0	53.295	0	0	0
	THA Lang Chánh	16.000	10.200	2.720	7.480	5.800	7.480	2.992	4.488	4.488	0	4.488	0	0	0
	THA Bá Thước	41.000	26.138	6.970	19.168	14.862	19.168	7.667	11.501	11.501	0	11.501	0	0	0
	THA Quan Hóa	7.000	4.463	1.190	3.273	2.537	3.273	1.309	1.964	1.964	0	1.964	0	0	0
	THA Ngọc Lặc	176.000	112.200	29.920	82.280	63.800	82.280	32.912	49.368	49.368	0	42.168	7.200	0	0
	THA Như Xuân	21.000	13.388	3.570	9.818	7.612	9.818	3.927	5.891	5.891	0	5.891	0	0	0
	THA Như Thanh	14.000	8.925	2.380	6.545	5.075	6.545	2.618	3.927	3.927	0	3.927	0	0	0
	THA Thường Xuân	51.000	32.513	8.670	23.843	18.487	23.843	9.537	14.306	14.306	0	14.306	0	0	0
	THA Đông Sơn	36.000	22.950	6.120	16.830	13.050	16.830	6.732	10.098	10.098	0	10.098	0	0	0
	THA Thọ Xuân	26.000	16.575	4.420	12.155	9.425	12.155	4.862	7.293	7.293	0	7.293	0	0	0
	THA Cẩm Thủy	13.000	8.288	2.210	6.078	4.712	6.078	2.431	3.647	3.647	0	647	3.000	0	0
	THA Yên Định	53.000	33.788	9.010	24.778	19.212	24.778	9.911	14.867	14.867	0	11.867	3.000	0	0
	THA Thiệu Hóa	70.000	44.625	11.900	32.725	25.375	32.725	13.090	19.635	19.635	0	17.235	2.400	0	0
	THA Quảng Xương	96.000	61.200	16.320	44.880	34.800	44.880	17.952	26.928	26.928	0	21.528	5.400	0	0
	THA Tĩnh Gia	565.000	360.188	96.050	264.138	204.812	264.138	105.655	158.483	158.483	0	152.483	6.000	0	0
	THA Hậu Lộc	580.000	369.750	98.600	271.150	210.250	271.150	108.460	162.690	162.690	0	159.690	3.000	0	0
	THA Nga Sơn	140.000	89.250	23.800	65.450	50.750	65.450	26.180	39.270	39.270	0	35.670	3.600	0	0
	THA Hà Trung	125.000	79.688	21.250	58.438	45.312	58.438	23.375	35.063	35.063	0	32.663	2.400	0	0
	THA Nông Cống	55.000	35.063	9.350	25.713	19.937	25.713	10.285	15.428	15.428	0	15.428	0	0	0

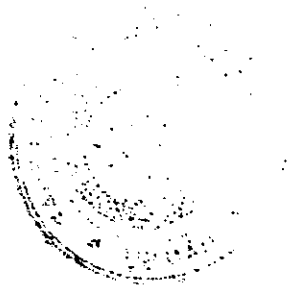

BỘ TƯ PHÁP
TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1028/QĐ-TCTHADS

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Căn cứ Quyết định số 61/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thi hành án dân sự;

Căn cứ Quyết định số 1740/QĐ-BTP ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành quy định phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản, mua sắm hàng hóa, dịch vụ, đầu tư xây dựng và ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 1952/QĐ-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Tổng cục Thi hành án dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Tổng cục Thi hành án dân sự (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Tổng cục Thi hành án dân sự và các cá nhân, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Mai Lương Khôi (để b/c);
- Các Phó Tổng cục trưởng (để biết);
- Cục Kế hoạch - Tài chính, BTP (để ph/h);
- KBNN nơi đơn vị giao dịch (gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);
- Lưu: VT, KHTC.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Quang Thái

BỘ TƯ PHÁP
TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1028/QĐ-TCTHADS ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự)

Đơn vị: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa

Mã số : 1054579

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
A	**Số thu, chi ngân sách về phí, lệ phí**	**0**
1	Số thu phí, lệ phí	0
2	Chi từ nguồn phí, lệ phí để lại (Bao gồm số được sử dụng tại đơn vị và số nộp về Tổng cục)	0
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0
B	**Dự toán chi Ngân sách nhà nước**	**3.250.985**
	Trong đó: - Kinh phí giao tự chủ tài chính	0
	- Kinh phí giao không tự chủ tài chính	3.250.985
I	**Chi quản lý hành chính nhà nước (Loại 340-Khoản 341)**	**3.250.985**
1	Kinh phí giao tự chủ tài chính	0
2	Kinh phí giao không tự chủ tài chính	3.250.985
II	**Chi sự nghiệp đào tạo (Loại 070-Khoản 085)**	**0**
1	Kinh phí giao tự chủ tài chính	0
2	Kinh phí giao không tự chủ tài chính	0

BỘ TƯ PHÁP
TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO HỆ THỐNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1028/QĐ-TCTHADS ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	KINH PHÍ GIAO KHÔNG TỰ CHỦ TÀI CHÍNH (LOẠI 340-341)										
		TỔNG SỐ	Kinh phí án điểm, án lớn, án phức tạp, kéo dài	Kinh phí cưỡng chế ngân sách chịu	Kinh phí tạm ứng cưỡng chế	Kinh phí tiêu hủy tang vật	KP bán đấu giá tài sản không thành	Kinh phí Thừa phát lại (tạm ứng)	Kinh phí bảo trì trụ sở, kho vật chứng	Kinh phí thuê trụ sở, kho vật chứng	Kinh phí tinh giản biên chế	Kinh phí may trang phục
A	B	1=sum(2:13)	2	3	4	5	6	7	8	9	11	13
28	**THANH HÓA**	**3.250.985**	**0**	**0**	**625.000**	**0**	**0**	**68.000**	**985.000**	**225.000**	**352.440**	**995.545**
T	THA tỉnh	1.158.018	0	0	625.000	0	0	68.000	0	0	352.440	112.578
Q	THA TP. Thanh Hóa	96.320	0	0	0	0	0	0	0	0		96.320
H1	THA Mường Lát	44.925	0	0	0	0	0	0	0	22.000		22.925
H1	THA Quan Sơn	18.313	0	0	0	0	0	0	0	0		18.313
H	THA Bỉm Sơn	25.716	0	0	0	0	0	0	0	0		25.716
H	THA Sầm Sơn	34.263	0	0	0	0	0	0	0	0		34.263
H	THA Hoằng Hóa	44.462	0	0	0	0	0	0	0	0		44.462
H	THA Triệu Sơn	30.558	0	0	0	0	0	0	0	0		30.558
H	THA Thạch Thành	34.051	0	0	0	0	0	0	0	0		34.051
H	THA Vĩnh Lộc	62.299	0	0	0	0	0	0	0	37.000		25.299
H	THA Lang Chánh	24.428	0	0	0	0	0	0	0	0		24.428
H	THA Bá Thước	42.054	0	0	0	0	0	0	0	0		42.054
H	THA Quan Hóa	22.775	0	0	0	0	0	0	0	0		22.775
H	THA Ngọc Lặc	25.149	0	0	0	0	0	0	0	0		25.149
H	THA Như Xuân	16.483	0	0	0	0	0	0	0	0		16.483
H	THA Như Thanh	22.930	0	0	0	0	0	0	0	0		22.930
H	THA Thường Xuân	22.925	0	0	0	0	0	0	0	0		22.925
H	THA Đông Sơn	23.319	0	0	0	0	0	0	0	0		23.319
H	THA Thọ Xuân	81.845	0	0	0	0	0	0	0	44.000		37.845
H	THA Cẩm Thủy	30.704	0	0	0	0	0	0	0	0		30.704
H	THA Yên Định	72.795	0	0	0	0	0	0	0	39.000		33.795
H	THA Thiệu Hóa	38.363	0	0	0	0	0	0	0	0		38.363
H	THA Quảng Xương	39.845	0	0	0	0	0	0	0	0		39.845
H	THA Tĩnh Gia	534.254	0	0	0	0	0	0	490.000	0		44.254
H	THA Hậu Lộc	80.213	0	0	0	0	0	0	0	44.000		36.213
H	THA Nga Sơn	519.704	0	0	0	0	0	0	495.000	0		24.704
H	THA Hà Trung	31.746	0	0	0	0	0	0	0	0		31.746
H	THA Nông Cống	72.528	0	0	0	0	0	0	0	39.000		33.528